

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/DS-PT

Ngày: 31/5/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh
Ông Trần Văn Nhum

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2024/TLPT-DS ngày 26/3/2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2024/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 05 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Xuân T, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn T, Xã B, Huyện P, Tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964; Địa chỉ thường trú: Thôn H, Xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước; Địa chỉ liên hệ: Hẻm A, Khu phố C, Phường T, Thành phố Đ, Tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1/ Ông Lê Văn T2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn H, Xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước.

2/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1964;

3/ Ông Hồ Ngọc M, sinh năm 1967 (đã chết)

Địa chỉ: Thôn T, Xã B, Huyện P, Tỉnh Bình Phước.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hồ Ngọc M:

+ Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn T, xã V, Huyện V, Tỉnh Quảng Trị;

+ Bà Trần Thị L, sinh năm 1964;

+ Anh Hồ Xuân T, sinh năm 1992,

+ Anh Hồ Ngọc L1, sinh năm 1996,
+ Anh Hồ Ngọc L2, sinh năm 2002,
Cùng địa chỉ: Thôn T, Xã B, Huyện P, Tỉnh Bình Phước.
4/ Ông Trần Văn B, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn H, Xã L, Huyện P,
Tỉnh Bình Phước.

- **Người làm chứng:**

+ Ông Tô Huy M1, sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn H, Xã L, Huyện P,
Tỉnh Bình Phước.

+ Bà Lê Thị T3, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Thôn H, Xã L, Huyện P, Tỉnh
Bình Phước.

+ Bà Phạm Thị V, sinh năm 1975; Khu phố I, Phường L, Thị xã P, Tỉnh
Bình Phước.

**Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn
T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo Đơn khởi kiện ngày 01/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án
ông Hồ Xuân T là nguyên đơn và là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông
Hồ Ngọc M trình bày:***

Do chỗ quen biết, vào khoảng năm 2015 – 2016 vợ chồng bà Nguyễn Thị
T1, ông Lê Văn T2 có vay của cha mẹ ông là bà Trần Thị L, ông Hồ Ngọc M số
tiền 400 triệu đồng, bằng hình thức bà L, ông M thế chấp QSD đất để vay vốn
tại Ngân hàng và đưa tiền cho bà T1, ông T2. Khi vay không làm giấy tờ, hai
bên có thỏa thuận lãi Ngân hàng bao nhiêu thì bà T1, ông T2 có nghĩa vụ trả bấy
nhiêu. Sau đó, bà T1, ông T2 trả được cho cha mẹ ông 200 triệu đồng, còn lại
200 triệu đồng bà T1, ông T2 vẫn tiếp tục trả lãi. Đến ngày 31/8/2020 ông M
chết, vì ông là con trưởng nên gia đình thống nhất để ông đứng ra xử lý nợ với
bà T1, ông T2, đến ngày 06/11/2020 bà T1 ký Hợp đồng vay số tiền 200 triệu
đồng nêu trên với ông và thống nhất thời hạn vay là 08 tháng, lãi suất thì các bên
thỏa thuận miệng tiếp tục thực hiện theo đúng thỏa thuận ban đầu và bà T1, ông
T2 đã trả lãi đến tháng 10/2022. Từ tháng 11/2022 đến nay bà T1, ông T2 chưa
trả thêm tiền lãi và tiền gốc cho ông. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu bà T1 liên
đới cùng ông T2 có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ vay 200 triệu đồng và tiền
lãi chậm trả tính từ tháng 11/2022 cho đến nay theo quy định pháp luật là
10%/năm.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
ông Lê Văn T2 thống nhất trình bày:***

Vào năm 2009, ông bà có cho ông Trần Văn B (em vợ ông Hồ Ngọc M)
vay số tiền 100 triệu đồng, bằng hình thức ông bà thế chấp QSD đất tại Ngân
hàng để vay tiền đưa cho ông B, sau đó ông B không trả nên bà khởi kiện ra Tòa
án nhân dân huyện Bù Gia Mập để giải quyết thì ông Hồ Ngọc M đứng ra hòa
giải và hứa sau này ông B không trả thì ông M sẽ trả, việc này có làm giấy ông
B, ông M ký và có trưởng thôn 8, xã L lúc đó là ông Tô Huy M1 xác nhận nên
bà rút đơn khởi kiện tại Tòa án.

Đến khoảng năm 2015 – 2016, ông bà có vay của ông M số tiền 400 triệu đồng bằng hình thức vợ chồng ông M thế chấp QSD đất tại Ngân hàng để vay tiền đưa ông bà, hai bên có thỏa thuận ông bà sẽ đứng ra trả lãi cho Ngân hàng, việc vay hai bên không lập giấy tờ. Sau đó ông bà vẫn trả lãi cho Ngân hàng B1, đến năm 2020 khi ông M xây nhà thì ông bà có trả lại 200 triệu đồng tiền gốc và ông M có lấy thêm số tiền 17.500.000 đồng, số tiền còn lại 182.500.000 đồng sẽ trừ vào tiền nợ của ông B mà ông M đứng ra bảo lãnh trả nợ. Sau đó, ông M chết nên bà L cùng con là T khởi kiện yêu cầu trả nợ thì bà không đồng ý vì đã cần nợ của ông B, nếu ông B trả tiền cho ông bà thì ông bà sẽ trả tiền cho ông M. Còn đối với Hợp đồng vay tiền ngày 06/11/2020 giữa bà với ông T thì thực tế ông bà không vay tiền của ông T mà lúc đó ông M chết nên nếu muốn đáo hạn Ngân hàng phải đổi sổ đất cho người khác mới vay lại được nên bà T1 có ký hợp đồng vay tiền để T làm thủ tục rút sổ đất tại Ngân hàng điều chỉnh cấp đổi sổ đất để vay tiền lại từ Ngân hàng. Do đó, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.

Bà Trần Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hồ Ngọc M trình bày:

Do đo quen biết, khoảng năm 2015 – 2016, vợ chồng bà T1, ông T2 có hỏi vợ chồng bà và ông M mượn sổ đất để vay tiền Ngân hàng thì ông bà đồng ý, lúc đó bà và ông M có thể chấp QSD đất tại Ngân hàng để vay số tiền 400 triệu đồng đưa cho bà T1, ông T2 vay, lãi thì bà T1, ông T2 trả cho Ngân hàng, việc này các bên không lập giấy tờ.

Đến đầu năm 2020 thì bà T1, ông T2 có trả cho vợ chồng bà 200 triệu đồng tiền gốc, còn nợ lại 200 triệu đồng. Đến tháng 8/2020 ông M chết thì gia đình có thống nhất để con trai Hồ Xuân T đứng ra làm việc đối với khoản nợ 200 triệu đồng của bà T1, ông T2. Đến tháng 11/2020, bà T1 ký Hợp đồng vay tiền, theo đó bà T1 xác nhận vay 200 triệu đồng với T và hẹn 08 tháng sẽ trả, lãi thì bà T1, ông T2 vẫn trả đến tháng 10/2022 nhưng tiền gốc 200 triệu đồng thì chưa trả nên bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T, buộc bà T1, ông T2 trả cho T số tiền vay gốc 200 triệu đồng và tiền lãi phát sinh. Đối với việc bà T1, ông T2 cho rằng ông M cam kết trả nợ thay cho ông Trần Văn B thì bà không hề biết và bà cũng không đồng ý với việc này.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hồ Ngọc M gồm ông Hồ Ngọc L1, ông Hồ Ngọc L2 thống nhất trình bày:

Hai ông là con của ông Hồ Ngọc M, bà Trần Thị L. Việc vay mượn tiền giữa cha mẹ ông với bà T1, ông T2 thì ông có nghe mẹ nói. Các ông biết sau khi ông M chết thì bà T1, ông T2 còn nợ cha mẹ ông số tiền 200 triệu đồng, gia đình thống nhất giao cho anh T đứng ra giải quyết. Các ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T, buộc bà T1, ông T2 trả cho T số tiền vay gốc 200 triệu đồng và tiền lãi phát sinh. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hồ Ngọc M là bà Hoàng Thị C trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông M. Bà thống nhất với toàn bộ lời khai và yêu cầu khởi kiện của cháu Hồ Ngọc T4, ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày:

Ông là em ruột của bà Trần Thị L, còn ông Hồ Ngọc M là chồng bà L và là anh rể của ông. Khoảng năm 2009 – 2010 thì ông và vợ chồng bà T1, ông T2 có vay mượn tiền qua lại nhiều lần để lấy vốn làm ăn, việc vay mượn thì hai bên cũng trả qua trả lại nhiều lần và không làm giấy tờ gì. Tính đến hiện nay ông vẫn còn nợ bà T1, ông T2 vài chục triệu đồng nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu nhưng không phải 100 triệu đồng như bà T1, ông T2 trình bày. Ông cũng khẳng định không có việc ông thỏa thuận chuyển nợ cho ông M trả thay ông và cũng không thỏa thuận việc này với bà T1, ông T2. Đối với giấy mượn sổ đỏ đề ngày 19/12/2009 thì ông không thừa nhận chữ ký của ông và ông cũng cho rằng nội dung giấy có tẩy xóa chỉnh sửa và ghi thêm là không rõ ràng. Ông cho rằng nợ của ông thì ông sẽ tự trả, không yêu cầu ông M trả thay. Đối với việc bà T1, ông T2 vay tiền của ông M, bà L thì ông không biết nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông T4.

Người làm chứng ông Tô Huy M1 trình bày:

Trước đây ông là trưởng thôn 8, xã L nơi cư trú của bà T1, ông T2. Vào ngày 19/12/2009 ông có xác nhận giấy mượn sổ đỏ do ông T2 và ông M mang đến, lúc đó không có ông B tham gia và khi xác nhận thì đã có chữ ký sẵn, ông không chứng kiến việc các bên ký. Ông có xác nhận nội dung “*Ban điều hành thôn 8 nhất trí sự thỏa thuận của anh T2 và anh B là đúng*”, ông chỉ xác nhận nội dung ông B mượn sổ đỏ của ông T2 theo đơn, còn thực tế có mượn sổ đỏ hay không thì ông không biết; đồng thời ông không biết và cũng không xác nhận việc ông M thỏa thuận đứng ra trả nợ thay cho ông B. Về giấy mượn sổ đỏ có tẩy xóa và ghi thêm thì ông có ý kiến là về nguyên tắc giấy có tẩy xóa, ghi thêm thì ông không xác nhận, ông không biết ai tẩy xóa, ghi thêm trong giấy mượn sổ đỏ.

Người làm chứng bà Lê Thị T3 trình bày:

Bà là con ruột của bà T1, ông T2. Khoảng năm 2019 (không nhớ ngày tháng) bà có đi cùng với chị Phạm Thị V đến nhà ông M bà L để đưa số tiền 17.500.000 đồng, tiền này là mẹ bà nhờ chị V đưa giùm, còn bà đi cùng với chị V. Việc đưa tiền thì không lập giấy tờ gì.

Người làm chứng bà Phạm Thị V trình bày:

Bà là con nuôi của bà T1, ông T2. Khoảng năm 2019 (không nhớ ngày tháng) bà T1 có nhờ bà đến đưa tiền cho ông M bà L thì bà cùng với chị Lê Thị T3 có đến nhà ông M, bà L đưa số tiền 17.500.000 đồng. Khi đưa tiền thì ông M, bà L trực tiếp nhận nhưng không lập giấy tờ gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Xuân T;

Buộc bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ liên đới phải trả cho ông Hồ Xuân T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 19.867.500 đồng. Tổng cộng 219.867.500 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm mười chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thống nhất thỏa thuận như sau:

- Về tiền lãi: tính tại tòa cấp sơ thẩm là 19.867.500 đồng (*Mười chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) các bên thống nhất.
- Về số tiền gốc vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) các bên thống nhất trừ 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) còn lại 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*).

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của BLTTDS; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2; Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thống nhất thỏa thuận được với nhau, cụ thể như sau:

Về tiền lãi: tòa cấp sơ thẩm tính là 19.867.500 đồng (*Mười chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) các bên thống nhất.

Về số tiền gốc vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) các bên thống nhất trừ 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) còn lại 190.000.000 đồng

(Một trăm chín mươi triệu đồng).

Xét thấy, việc thống nhất thỏa thuận này của các bên đương sự như trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận. Do vậy, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2, sửa Bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[4] Về chi phí trung cầu giám định: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Nguyên đơn ông T không phải chịu. Buộc bà T1 ông T2 có nghĩa vụ phải chịu số tiền 10.493.000 đồng (*Mười triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Văn T2 được chấp nhận một phần nên ông T2 không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T2;

2. Sửa bản án sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 217, 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Xuân T.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hồ Xuân T tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*), tiền lãi là 19.867.500 đồng (*Mười chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*), tổng là 209.867.500 đồng (*Hai trăm lẻ chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2

Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về chi phí trưng cầu giám định: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) (đã nộp xong).

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ liên đới phải nộp 10.493.000 đồng (*Mười triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng hoàn trả cho ông Hồ Xuân T số tiền 6.000.000 (*Bằng chữ: Sáu triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015940 ngày 22/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn T2 không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng hoàn trả cho ông Lê Văn T2 số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016492 ngày 23/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Phú Riềng;
- Chi cục THADS huyện Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSYVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Viết Hùng